

Số: 621/TB-UBND

P. Nam Đồng, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

**Để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390
(đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390)**

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 12/11/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 12/11/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;



Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Căn cứ Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị tại Tờ trình số 256/Tr-KT,HT&ĐT ngày 15/9/2026.

Ủy ban nhân dân phường Nam Đồng thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và UBND phường

Thu hồi diện tích **164.859,9m²** trong đó:

Đất thủy lợi (DTL):	4.039,2m ²
Đất giao thông (DGT):	93.262,3m ²
Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):	1.006,5m ²
Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):	412,4m ²
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):	2,7m ²
Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):	53.949,6m ²
Đất trồng cây lâu năm (CLN)	10.638,4m ²
Đất ở tại đô thị (ODT):	70,9m ²
Đất ở tại nông thôn + Đất trồng cây lâu năm (ODT+CLN):	108,3m ²
Đất trồng cây lâu năm + Đất nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS):	1.336,8m ²
Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):	32,8m ²

(Có bảng tổng hợp danh sách chi tiết kèm theo)

Vị trí được xác định trên cơ sở Mảnh Trích lục bản đồ địa chính số 4 (Hệ tọa độ VN-2000, khu vực Đồng Mả Giữa, Đồng Lê Sy, Đồng Mạy, tờ số 3 (316587-6), tờ số 4 (316590-4)); Mảnh số 5 (Hệ tọa độ VN-2000, khu vực Đồng Chuôi Bàu, Đồng Đông Ngân, tờ số 3 (316587-6); Mảnh số 6 (Hệ tọa độ VN-2000, khu vực Đồng Con Cá, Đồng Hôi, Đồng Cầu, Chùa Đồng, Đa Nông, tờ số 3 (316587-6), tờ số 8 (316587-9); Mảnh số 7 (Hệ tọa độ VN-2000, khu vực Đồng Cầu, Đa Nông, Lô Mới, Bãi Dẽ, tờ số 7 (316587-8), tờ số 8 (316587-9), tờ số 11 (313587-2), tờ số 33 (313587-2-a), tờ số 34 (313587-2-b), phường Nam Đồng, do Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp & Môi trường thành phố Hải Phòng lập ngày 07/9/2026.

2. Lý do thu hồi

Để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390).

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

Thời gian bắt đầu từ ngày 17/9/2026 (*Cụ thể theo Kế hoạch của UBND phường kèm theo; Đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phường tổ chức làm việc với các Tổ dân phố và các hộ dân trong khu vực thu hồi đất thực hiện dự án*).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư

- Sau khi UBND phường ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất và tài sản trên đất (nếu có), sẽ tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định và ban hành Quyết định thu hồi đất.

- Về tái định cư: Các hộ dân không phải di chuyển chỗ ở, nên không bố trí tái định cư.

Các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức (*có tên trong danh sách kèm theo*) có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phường và Đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích, thống kê, kiểm kê cây cối hoa màu... để lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không chấp hành điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích, thống kê, kiểm kê cây cối hoa màu thì triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở NN&MT thành phố Hải Phòng } (để báo cáo)
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Hải Phòng;
- Đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường GPMB;
- Các hộ gia đình, cá nhân có tên kèm theo thông báo;
- Lưu: VT, KTHĐTĐT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Huy



DANH SÁCH

(Kèm theo Thông báo số 621/TB-UBND ngày 15/9/2026 của UBND phường Nam Đồng)

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	Đào Thị Dăm	933	3	Mảnh 4	79.0	79.0	0.0	LUC
2	Hoàng Thị Chinh	935	3	Mảnh 4	276.0	0.9	275.1	LUC
3	Nguyễn Hữu Phúc	1006	3	Mảnh 4	690.0	1.3	688.7	LUC
4	Nguyễn Văn Hải	1007	3	Mảnh 4	134.0	61.6	72.4	LUC
5	Đào Văn Năm (người đại diện cho bà Đào Thị Ba đã chết)	1008	3	Mảnh 4	246.0	246.0	0.0	LUC
6	Nguyễn Thị Lịch	1009	3	Mảnh 4	208.0	208.0	0.0	LUC
7	Hoàng Văn Thoan	1010	3	Mảnh 4	120.0	120.0	0.0	LUC
8	Nguyễn Văn Thế (người đại diện cho bà Hoàng Thị Tư đã chết)	1011	3	Mảnh 4	152.0	152.0	0.0	LUC
9	Nguyễn Văn Sang	1012	3	Mảnh 4	542.1	305.2	236.9	LUC
10	Hoàng Văn Sơn (Bé)	1013	3	Mảnh 4	180.0	33.2	146.8	LUC
11	Hoàng Văn Hùng	1074	3	Mảnh 4	421.4	261.1	160.3	LUC
12	Hoàng Thị Chính (Tuyển)	1075	3	Mảnh 4	469.0	459.7	9.3	LUC
13	Tạ Thị Hiền	1076	3	Mảnh 4	223.0	223.0	0.0	LUC
14	Đỗ Thị Kiên	1077	3	Mảnh 4	103.0	103.0	0.0	LUC
15	Hoàng Thị Xuân	1078	3	Mảnh 4	243.0	243.0	0.0	LUC
16	Lê Văn Giao (người đại diện cho ông Lê Văn Điền đã chết)	1079	3	Mảnh 4	391.0	391.0	0.0	LUC
17	Hoàng Thị Hà (người đại diện cho bà Hoàng Thị Bé đã chết)	1080	3	Mảnh 4	79.0	27.3	51.7	LUC
18	Hoàng Văn Quý (người đại diện cho ông Hoàng Văn Liêu đã chết)	1082	3	Mảnh 4	162.0	5.7	156.3	LUC
19	Hoàng Văn Xuân	1083	3	Mảnh 4	229.9	8.6	221.3	LUC
20	Nguyễn Thị Sáu (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Huân đã chết)	1084	3	Mảnh 4	243.0	150.7	92.3	LUC
21	Nguyễn Thị Sáu	1085	3	Mảnh 4	142.0	142.0	0.0	LUC
22	Tạ Thị Bé	1086	3	Mảnh 4	507.0	507.0	0.0	LUC
23	Đào Thị Bích (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Tập đã chết)	1087	3	Mảnh 4	293.0	293.0	0.0	LUC
24	Hoàng Văn Toán	1088	3	Mảnh 4	390.0	390.0	0.0	LUC
25	Hoàng Văn Thi	1089	3	Mảnh 4	961.0	303.8	657.2	LUC
26	Lê Văn Hứa	1090	3	Mảnh 4	210.0	39.2	170.8	LUC
27	Nguyễn Văn Sô (Đức)	1139	3	Mảnh 4	424.0	6.5	417.5	LUC
28	Tạ Thị Bằng	1140	3	Mảnh 4	181.0	3.2	177.8	LUC
29	Đào Văn Luyến	1142	3	Mảnh 4	245.0	2.2	242.8	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
30	Đào Thị Thọ (Công)	1143	3	Mảnh 4	140.0	64.0	76.0	LUC
31	Vũ Văn Long	1144	3	Mảnh 4	285.0	257.5	27.5	LUC
32	Hoàng Văn Huê	1145	3	Mảnh 4	322.0	322.0	0.0	LUC
33	Hoàng Văn Chung (Bình)	1146	3	Mảnh 4	354.0	354.0	0.0	LUC
34	Nguyễn Thị Thắm	1147	3	Mảnh 4	375.0	311.5	63.5	LUC
35	Văn Thị Hằng (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Thành đã chết)	1148	3	Mảnh 4	170.0	86.3	83.7	LUC
36	Nguyễn Văn Lộc (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Ban đã chết)	1149	3	Mảnh 4	130.0	44.6	85.4	LUC
37	Nguyễn Văn Lộc	1156	3	Mảnh 4	554.0	32.8	521.2	LUC
38	Hoàng Văn Chuẩn	1158	3	Mảnh 4	348.0	69.8	278.2	LUC
39	Hoàng Văn Chuẩn (người đại diện cho ông Hoàng Văn Căn đã chết)	1159	3	Mảnh 4	123.0	118.5	4.5	LUC
40	Hoàng Văn Toàn	1160	3	Mảnh 4	249.0	249.0	0.0	LUC
41	Vũ Quốc Nghi	1161	3	Mảnh 4	230.0	230.0	0.0	LUC
42	Nguyễn Văn Đắc (Kề)	1162	3	Mảnh 4	453.0	453.0	0.0	LUC
43	Đào Trọng Tiết	1163	3	Mảnh 4	145.0	145.0	0.0	LUC
44	Tạ Văn Ghi	1164	3	Mảnh 4	141.0	133.6	7.4	LUC
45	Nguyễn Thị Nụ (Tân)	1165	3	Mảnh 4	354.0	188.6	165.4	LUC
46	Lê Văn Đạt (người đại diện cho ông Lê Thị Mọc đã chết)	1166	3	Mảnh 4	312.0	28.2	283.8	LUC
47	Lê Thị Dấu	1167	3	Mảnh 4	505.0	47.1	457.9	LUC
48	Nguyễn Đức Bằng (Nền)	1212	3	Mảnh 4	446.0	89.0	357.0	LUC
49	Tạ Thị Bằng	1213	3	Mảnh 4	452.0	441.9	10.1	LUC
50	Tạ Văn Ghi	1214	3	Mảnh 4	155.0	155.0	0.0	LUC
51	Đào Văn Quốc	1215	3	Mảnh 4	300.0	300.0	0.0	LUC
52	Tạ Văn Ghi	1217	3	Mảnh 4	120.0	119.3	0.7	LUC
53	Hoàng Văn Xoa	1218	3	Mảnh 4	240.0	129.5	110.5	LUC
54	Hoàng Thị Thà (Giáp)	1219	3	Mảnh 4	576.0	288.3	287.7	LUC
55	Nguyễn Văn Yêm (người đại diện cho bà Hoàng Thị Mơ đã chết)	1233	3	Mảnh 4	172.6	4.8	167.8	LUC
56	Đào Văn Xuân	1234	3	Mảnh 4	62.0	4.7	57.3	LUC
57	Tạ Thị Tuân	1235	3	Mảnh 4	100.0	11.4	88.6	LUC
58	Đào Văn Phi	1236	3	Mảnh 4	200.0	173.6	26.4	LUC
59	Lê Thị Măng	1238	3	Mảnh 4	312.0	312.0	0.0	LUC
60	Lê Văn Bằng (Lộc)	1239	3	Mảnh 4	549.0	549.0	0.0	LUC
61	Nguyễn Văn Tuyền	1240	3	Mảnh 4	238.0	217.6	20.4	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
62	Nguyễn Văn Tuyền	1241	3	Mảnh 4	144.0	81.0	63.0	LUC
63	Tạ Thị Yên (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Tiềm đã chết)	1290	3	Mảnh 4	361.0	361.0	0.0	LUC
64	Nguyễn Văn Thử (Hương)	1291	3	Mảnh 4	204.0	204.0	0.0	LUC
65	Nguyễn Văn Đắc (Kề)	1292	3	Mảnh 4	121.0	121.0	0.0	LUC
66	Nguyễn Việt Phương (người đại diện cho bà Tạ Thị Xuyên đã chết)	1293	3	Mảnh 4	708.0	48.8	659.2	LUC
67	Hoàng Văn Thuyết (Tịnh)	1294	3	Mảnh 4	120.0	35.4	84.6	LUC
68	Nguyễn Văn Bảy (Vân)	1315	3	Mảnh 4	585.0	520.1	64.9	LUC
69	Nguyễn Hồng Phấn	1358	3	Mảnh 4	416.0	59.6	356.4	LUC
70	Nguyễn Văn Bảy (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Đàm đã chết)	1359	3	Mảnh 4	144.0	6.9	137.1	LUC
71	Tạ Quang Quỳnh (Ngân)	1360	3	Mảnh 4	546.0	18.4	527.6	LUC
72	Nguyễn Văn Tuấn (Thậm)	1379	3	Mảnh 4	795.0	7.4	787.6	LUC
73	Nguyễn Thị Dung	1380	3	Mảnh 4	298.0	4.1	293.9	LUC
74	Lê Thị Gián	2284	3	Mảnh 4	385.0	233.1	151.9	LUC
75	Nguyễn Văn Hải	2285	3	Mảnh 4	134.0	133.7	0.3	LUC
76	Đào Văn Năm	2286	3	Mảnh 4	79.0	79.0	0.0	LUC
77	Đào Văn Năm (người đại diện cho bà Đào Thị Ba đã chết)	2287	3	Mảnh 4	40.0	40.0	0.0	LUC
78	Hoàng Thị Xuân	2290	3	Mảnh 4	67.0	67.0	0.0	LUC
79	Đào Thị Dầm	2376	3	Mảnh 4	26.0	26.0	0.0	LUC
80	Hoàng Trung Bốn (Thor)	2389	3	Mảnh 4	624.0	481.7	142.3	LUC
81	Nguyễn Văn Nhuận	57	4	Mảnh 4	645.0	327.6	317.4	CLN
82	Lê Văn Minh (Gỗ)	60	4	Mảnh 4	1548.0	1548.0	0.0	CLN
83	Nguyễn Văn A	73	4	Mảnh 4	660.0	35.3	624.7	LUC
84	Tạ Văn Dong	74	4	Mảnh 4	425.0	85.9	339.1	LUC
85	Vũ Thị Thanh (Sinh)	75	4	Mảnh 4	338.0	105.8	232.2	LUC
86	Vũ Thị Lương	76	4	Mảnh 4	375.0	153.7	221.3	LUC
87	Nguyễn Văn Văn	77	4	Mảnh 4	575.0	314.0	261.0	LUC
88	Đào Thị Ngải	78	4	Mảnh 4	513.0	374.3	138.7	LUC
89	Hoàng Văn Dũng	79	4	Mảnh 4	136.7	119.0	17.7	LUC
90	Lê Văn Minh	80	4	Mảnh 4	282.0	282.0	0.0	LUC
91	Lê Thị Duyên	81	4	Mảnh 4	516.0	516.0	0.0	CLN
92	Hoàng Văn Hường	82	4	Mảnh 4	645.0	173.8	471.2	CLN
93	Hoàng Văn Tuyền	88	4	Mảnh 4	654.9	228.4	426.5	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
94	Đào Thị Hoa	90	4	Mảnh 4	192.0	173.9	18.1	LUC
95	Nguyễn Việt Phương (người đại diện cho bà Ta Thị Xuyên đã chết)	91	4	Mảnh 4	298.0	298.0	0.0	LUC
96	Tạ Văn Nghiệp	92	4	Mảnh 4	230.0	230.0	0.0	LUC
97	Hoàng Văn Huỳnh	93	4	Mảnh 4	144.0	60.2	83.8	LUC
98	Trần Thị Trạnh (Linh)	96	4	Mảnh 4	120.1	24.1	96.0	LUC
99	Hoàng Duy Hiền	97	4	Mảnh 4	239.0	172.7	66.3	LUC
100	Lê Văn Hoá	98	4	Mảnh 4	168.0	122.7	45.3	LUC
101	Bùi Văn Thảo (Thoảng)	99	4	Mảnh 4	227.0	225.4	1.6	LUC
102	Nguyễn Thị Tâm (Dương)	100	4	Mảnh 4	345.0	345.0	0.0	LUC
103	Tạ Văn Hiệp (Sư)	101	4	Mảnh 4	220.0	220.0	0.0	LUC
104	Tạ Văn Trọng	102	4	Mảnh 4	250.0	250.0	0.0	LUC
105	Tạ Văn Suý	103	4	Mảnh 4	183.0	183.0	0.0	LUC
106	Lê Đức Văn	105	4	Mảnh 4	476.0	75.6	400.4	LUC
107	Lê Văn Toán	106	4	Mảnh 4	282.0	157.1	124.9	LUC
108	Lê Văn Dũng (Khôi)	107	4	Mảnh 4	341.0	29.7	311.3	LUC
109	Lê Văn Tụ (người đại diện cho ông Lê Văn Mãn đã chết)	123	4	Mảnh 4	308.0	160.7	147.3	LUC
110	Lê Văn Hiếu	124	4	Mảnh 4	401.0	55.7	345.3	LUC
111	Nguyễn Văn Hải	125	4	Mảnh 4	672.0	664.5	7.5	LUC
112	Phạm Thị Hiền	126	4	Mảnh 4	169.0	169.0	0.0	LUC
113	Lê Sinh Hè	127	4	Mảnh 4	270.0	270.0	0.0	LUC
114	Phạm Khắc Ngoạn	128	4	Mảnh 4	511.0	511.0	0.0	LUC
115	Nguyễn Văn Công (Phúc)	129	4	Mảnh 4	192.0	114.0	78.0	LUC
116	Lê Văn Hải (Nguyệt)	169	4	Mảnh 4	460.0	42.4	417.6	LUC
117	Nguyễn Văn Thuý (Hoạch)	170	4	Mảnh 4	309.0	55.8	253.2	LUC
118	Lê Văn Thi	171	4	Mảnh 4	253.0	230.1	22.9	LUC
119	Lê Thị Phụng	458	4	Mảnh 4	456.8	456.8	0.0	LUC
120	Lê Văn Kế	810	4	Mảnh 4	86.0	64.9	21.1	LUC
121	Tạ Văn Diệp	811	4	Mảnh 4	200.0	200.0	0.0	LUC
122	Hoàng Văn Xuyên (Luân)	812	4	Mảnh 4	326.0	325.9	0.1	LUC
123	Hoàng Văn Lộc	813	4	Mảnh 4	286.0	237.9	48.1	LUC
124	Nguyễn Văn Mối	816	4	Mảnh 4	135.0	135.0	0.0	LUC
125	Nguyễn Minh Hiền (Hương)	1242	3	Mảnh 5	654.0	59.0	595.0	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
126	Đào Văn Mai (Giáng)	1286	3	Mảnh 5	433.0	146.4	286.6	LUC
127	Nguyễn Văn Thành (Nhân)	1287	3	Mảnh 5	94.0	61.6	32.4	LUC
128	Vũ Thị Sớm (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Kiên đã chết)	1288	3	Mảnh 5	298.0	298.0	0.0	LUC
129	Hoàng Thị Hải	1316	3	Mảnh 5	170.0	170.0	0.0	LUC
130	Nguyễn Văn Linh	1318	3	Mảnh 5	576.0	566.5	9.5	LUC
131	Phạm Văn Xum	1319	3	Mảnh 5	748.0	457.3	290.7	LUC
132	Phạm Thị Ngân	1320	3	Mảnh 5	256.0	29.6	226.4	LUC
133	Hoàng Mạnh Hiền	1352	3	Mảnh 5	1085.0	105.1	979.9	LUC
134	Tạ Thị Tài	1353	3	Mảnh 5	187.0	186.3	0.7	LUC
135	Hoàng Văn Lâu	1354	3	Mảnh 5	293.0	293.0	0.0	LUC
136	Vũ Văn Năm (Hiệp)	1355	3	Mảnh 5	436.0	436.0	0.0	LUC
137	Hoàng Văn Thắng	1356	3	Mảnh 5	538.0	426.8	111.2	LUC
138	Nguyễn Thị Nhóc	1357	3	Mảnh 5	408.0	18.6	389.4	LUC
139	Nguyễn Đình Bảng	1383	3	Mảnh 5	406.1	326.1	80.0	LUC
140	Lê Thị Tuyết	1385	3	Mảnh 5	539.0	539.0	0.0	LUC
141	Hoàng Văn Dũng (Lan)	1386	3	Mảnh 5	445.0	350.9	94.1	LUC
142	Hoàng Văn Toàn (Hê)	1387	3	Mảnh 5	121.0	66.2	54.8	LUC
143	Hoàng Văn Nghĩa (Nhưng)	1388	3	Mảnh 5	103.0	47.9	55.1	LUC
144	Lê Thị An	1414	3	Mảnh 5	96.0	34.4	61.6	LUC
145	Hoàng Thị Trâm	1416	3	Mảnh 5	262.0	93.3	168.7	LUC
146	Hoàng Văn Thuận	1417	3	Mảnh 5	568.0	567.3	0.7	LUC
147	Vũ Văn Nhân	1418	3	Mảnh 5	427.0	422.0	5.0	LUC
148	Nguyễn Văn Tiến (Sen)	1420	3	Mảnh 5	317.0	226.4	90.6	LUC
149	Tạ Văn Thiện	1451	3	Mảnh 5	221.0	2.8	218.2	LUC
150	Nguyễn Văn Bạ	1453	3	Mảnh 5	240.0	18.3	221.7	LUC
151	Hoàng Văn Quang (Dung)	1454	3	Mảnh 5	240.0	176.3	63.7	LUC
152	Nguyễn Thị Hôn (Thường)	1455	3	Mảnh 5	72.0	72.0	0.0	LUC
153	Tiêu Thị Xuân	1456	3	Mảnh 5	108.0	108.0	0.0	LUC
154	Tiêu Thị Xuân (Phi)	1457	3	Mảnh 5	36.0	36.0	0.0	LUC
155	Lê Văn Bốn	1459	3	Mảnh 5	168.0	88.2	79.8	LUC
156	Lê Văn Ngọt	1460	3	Mảnh 5	72.0	72.0	0.0	LUC
157	Lê Văn Chúc	1461	3	Mảnh 5	120.0	90.9	29.1	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
158	Lê Văn Kiến	1462	3	Mảnh 5	96.0	92.3	3.7	LUC
159	Lê Văn Khoa	1463	3	Mảnh 5	120.0	102.1	17.9	LUC
160	Lê Văn Thuận (Nhiều)	1464	3	Mảnh 5	144.0	92.2	51.8	LUC
161	Lê Văn Công	1465	3	Mảnh 5	96.0	41.4	54.6	LUC
162	Lê Văn Lập	1466	3	Mảnh 5	48.0	27.4	20.6	LUC
163	Hoàng Thị Mau	1467	3	Mảnh 5	168.0	168.0	0.0	LUC
164	Nguyễn Văn Bảy (Vân)	1469	3	Mảnh 5	240.0	14.3	225.7	LUC
165	Nguyễn Văn Phần	1508	3	Mảnh 5	200.0	40.8	159.2	LUC
166	Nguyễn Văn Khởi	1509	3	Mảnh 5	240.0	90.7	149.3	LUC
167	Nguyễn Huy Văn	1510	3	Mảnh 5	280.0	141.1	138.9	LUC
168	Đào Thị Tẹt (Dần)	1511	3	Mảnh 5	86.0	47.7	38.3	LUC
169	Lê Văn Ngọt	1513	3	Mảnh 5	24.0	24.0	0.0	LUC
170	Lê Văn Nghị	1514	3	Mảnh 5	96.0	96.0	0.0	LUC
171	Lê Văn Lý	1515	3	Mảnh 5	72.0	72.0	0.0	LUC
172	Lê Văn Hào	1516	3	Mảnh 5	72.0	72.0	0.0	LUC
173	Nguyễn Văn Sĩ	1517	3	Mảnh 5	96.0	96.0	0.0	LUC
174	Nguyễn Văn Huy	1518	3	Mảnh 5	72.0	72.0	0.0	LUC
175	Nguyễn Thị Thơm	1519	3	Mảnh 5	48.0	48.0	0.0	LUC
176	Nguyễn Văn Ha	1520	3	Mảnh 5	72.0	72.0	0.0	LUC
177	Hoàng Văn Soạn	1521	3	Mảnh 5	96.0	96.0	0.0	LUC
178	Vũ Thị Tám	1525	3	Mảnh 5	108.0	59.1	48.9	LUC
179	Nguyễn Văn Ba	1526	3	Mảnh 5	108.0	31.2	76.8	LUC
180	Nguyễn Văn Linh (Thắm)	1527	3	Mảnh 5	144.0	15.2	128.8	LUC
181	Nguyễn Thị Phéch	1597	3	Mảnh 5	24.0	12.0	12.0	LUC
182	Nguyễn Thị Còm	1598	3	Mảnh 5	96.0	43.4	52.6	LUC
183	Lê Văn Minh	1599	3	Mảnh 5	60.0	37.7	22.3	LUC
184	Lê Văn Nhàn	1601	3	Mảnh 5	156.0	117.1	38.9	LUC
185	Đào Văn Sinh	1602	3	Mảnh 5	72.0	58.0	14.0	LUC
186	Đào Văn Chung	1603	3	Mảnh 5	96.0	86.4	9.6	LUC
187	Đào Đình Hoạt	1604	3	Mảnh 5	120.0	115.3	4.7	LUC
188	Lê Văn Tâm	1605	3	Mảnh 5	96.0	50.9	45.1	LUC
189	Vũ Thị Thê	1608	3	Mảnh 5	200.0	200.0	0.0	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
190	Tạ Duy Sáu	1609	3	Mảnh 5	160.0	158.3	1.7	LUC
191	Nguyễn Đức Bằng (Nền)	1610	3	Mảnh 5	107.0	92.2	14.8	LUC
192	Nguyễn Văn Bằng (Liên)	1612	3	Mảnh 5	344.0	254.2	89.8	LUC
193	Hoàng Văn Hải (người đại diện cho ông Hoàng Văn Thịnh đã chết)	1613	3	Mảnh 5	72.0	1.1	70.9	LUC
194	Nguyễn Văn Quân	1649	3	Mảnh 5	228.0	32.8	195.2	LUC
195	Hoàng Văn Ân	1650	3	Mảnh 5	200.0	58.2	141.8	LUC
196	Hoàng Văn Thế	1651	3	Mảnh 5	225.0	106.7	118.3	LUC
197	Hoàng Thị Liên	1652	3	Mảnh 5	200.0	129.3	70.7	LUC
198	Vũ Thị Mận	1653	3	Mảnh 5	250.0	204.4	45.6	LUC
199	Tạ Duy Năm (Yến)	1655	3	Mảnh 5	280.0	280.0	0.0	LUC
200	Nguyễn Thị Nhị	1656	3	Mảnh 5	70.0	70.0	0.0	LUC
201	Nguyễn Trung Tuyển	1658	3	Mảnh 5	240.0	240.0	0.0	LUC
202	Nguyễn Thị Thuận	1659	3	Mảnh 5	40.0	40.0	0.0	LUC
203	Nguyễn Duy Tân	1660	3	Mảnh 5	160.0	153.4	6.6	LUC
204	Nguyễn Thị Hương (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Đạo đã chết)	1663	3	Mảnh 5	144.0	47.7	96.3	LUC
205	Hoàng Văn Quý	1664	3	Mảnh 5	144.0	31.6	112.4	LUC
206	Hoàng Thị Bé	1665	3	Mảnh 5	48.0	4.2	43.8	LUC
207	Lê Văn Giao	1666	3	Mảnh 5	168.0	2.2	165.8	LUC
208	Đỗ Văn Tuấn	1749	3	Mảnh 5	240.0	149.7	90.3	LUC
209	Nguyễn Văn Toán (Sự)	1750	3	Mảnh 5	160.0	54.1	105.9	LUC
210	Tạ Văn Thứ	1751	3	Mảnh 5	200.0	101.4	98.6	LUC
211	Nguyễn Văn Tiến (Choan)	1752	3	Mảnh 5	120.0	54.1	65.9	LUC
212	Nguyễn Thị Mát	1753	3	Mảnh 5	80.0	66.5	13.5	LUC
213	Hoàng Văn Huân (Tòng)	1758	3	Mảnh 5	200.0	200.0	0.0	LUC
214	Hoàng Văn Lê	1760	3	Mảnh 5	350.0	350.0	0.0	LUC
215	Hoàng Thị Chàn	1761	3	Mảnh 5	200.0	193.7	6.3	LUC
216	Phạm Văn Tường (Thủy)	1762	3	Mảnh 5	160.0	34.4	125.6	LUC
217	Đỗ Văn Cánh (Loan)	1763	3	Mảnh 5	276.0	33.7	242.3	LUC
218	Nguyễn Văn Thiệu	1764	3	Mảnh 5	280.0	3.8	276.2	LUC
219	Tạ Quang Quỳnh (Ngần)	1792	3	Mảnh 5	160.0	54.7	105.3	LUC
220	Vũ Thị Tám (Sinh)	1793	3	Mảnh 5	160.0	62.4	97.6	LUC
221	Tạ Văn Huynh	1794	3	Mảnh 5	120.0	54.0	66.0	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
222	Vũ Quốc Chiến	1796	3	Mảnh 5	320.0	181.4	138.6	LUC
223	Tạ Văn Mít (My)	1797	3	Mảnh 5	200.0	128.7	71.3	LUC
224	Hoàng Văn Tuấn	1800	3	Mảnh 5	160.0	160.0	0.0	LUC
225	Hoàng Văn Thưởng	1802	3	Mảnh 5	151.0	151.0	0.0	LUC
226	Hoàng Văn Duyên	1803	3	Mảnh 5	130.0	129.9	0.1	LUC
227	Hoàng Văn Nhân	1804	3	Mảnh 5	200.0	200.0	0.0	LUC
228	Tạ Thị Tài	1805	3	Mảnh 5	120.0	114.3	5.7	LUC
229	Bùi Văn Thảo	1806	3	Mảnh 5	250.0	205.2	44.8	LUC
230	Tạ Văn Tám (Bảy)	1808	3	Mảnh 5	160.0	27.3	132.7	LUC
231	Nguyễn Văn Hiền	1812	3	Mảnh 5	120.0	31.7	88.3	LUC
232	Nguyễn Văn Luyện (Nhi)	1828	3	Mảnh 5	80.0	68.8	11.2	LUC
233	Vũ Thị Tám	1879	3	Mảnh 5	30.0	28.9	1.1	LUC
234	Hoàng Văn Tiệp	1896	3	Mảnh 5	80.0	26.8	53.2	LUC
235	Hoàng Văn Huỳnh	1897	3	Mảnh 5	200.0	89.1	110.9	LUC
236	Nguyễn Văn Cát	1898	3	Mảnh 5	240.0	144.5	95.5	LUC
237	Hoàng Văn Nga	1899	3	Mảnh 5	120.0	84.1	35.9	LUC
238	Nguyễn Văn Quý (Út)	1900	3	Mảnh 5	240.0	240.0	0.0	LUC
239	Vũ Thị Lơ	1901	3	Mảnh 5	160.0	160.0	0.0	LUC
240	Nguyễn Văn Hợp	1902	3	Mảnh 5	120.0	120.0	0.0	LUC
241	Tạ Văn Tuấn	1903	3	Mảnh 5	230.0	215.0	15.0	LUC
242	Tạ Thị Bé (My)	1904	3	Mảnh 5	80.0	59.4	20.6	LUC
243	Nguyễn Thị Uyên	1906	3	Mảnh 5	40.0	40.0	0.0	LUC
244	Tạ Thị Lạp (Sơn)	1907	3	Mảnh 5	269.0	54.1	214.9	LUC
245	Hoàng Minh Chúc (người đại diện cho ông Hoàng Văn Van đã chết)	1909	3	Mảnh 5	80.0	1.0	79.0	LUC
246	Văn Đình Thái	1931	3	Mảnh 5	280.0	131.1	148.9	LUC
247	Hoàng Văn Lĩnh (Lan)	1932	3	Mảnh 5	160.0	96.8	63.2	LUC
248	Đào Thị Bí (The)	1933	3	Mảnh 5	240.0	118.7	121.3	LUC
249	Hoàng Văn Chiến (Bé)	1934	3	Mảnh 5	220.0	145.6	74.4	LUC
250	Nguyễn Văn Chăm (người đại diện cho bà Nguyễn Thị Mưỡm đã chết)	1936	3	Mảnh 5	80.0	80.0	0.0	LUC
251	Nguyễn Văn Lùng	1938	3	Mảnh 5	240.0	240.0	0.0	LUC
252	Đào Văn Ba (Sơn)	1939	3	Mảnh 5	160.0	156.2	3.8	LUC
253	Vũ Văn Viễn	1940	3	Mảnh 5	195.6	178.9	16.7	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
254	Lê Văn Hoàn	1942	3	Mảnh 5	310.0	33.7	276.3	LUC
255	Tạ Văn Ghi	1997	3	Mảnh 5	161.6	121.4	40.2	LUC
256	Đào Thị Thu	1998	3	Mảnh 5	38.6	30.4	8.2	LUC
257	Đào Văn Tèo	2000	3	Mảnh 5	104.4	88.7	15.7	LUC
258	Nguyễn Thị Mai (người đại diện cho bà Dương Thị Lua đã chết)	2001	3	Mảnh 5	60.0	58.7	1.3	LUC
259	Hoàng Thị Nhung (Thiết)	2003	3	Mảnh 5	320.0	224.5	95.5	LUC
260	Hoàng Văn Thu (Dung)	2004	3	Mảnh 5	120.0	109.5	10.5	LUC
261	Đào Văn Thân (Lâu)	2005	3	Mảnh 5	200.0	192.5	7.5	LUC
262	Tạ Thị Bọt (người đại diện cho ông Đào Văn Hiên đã chết)	2006	3	Mảnh 5	240.0	204.4	35.6	LUC
263	Lê Văn Trung (Út)	2007	3	Mảnh 5	240.0	216.1	23.9	LUC
264	Nguyễn Thị Điệp	2028	3	Mảnh 5	160.0	32.6	127.4	LUC
265	Nguyễn Thị Nga	2030	3	Mảnh 5	200.0	33.1	166.9	LUC
266	Chu Thị Cầm	2031	3	Mảnh 5	200.0	19.8	180.2	LUC
267	Hoàng Văn Miên	2033	3	Mảnh 5	160.0	37.5	122.5	LUC
268	Nguyễn Văn Nguyên (người đại diện cho bà Nguyễn Thị Nhì đã chết)	2035	3	Mảnh 5	89.6	10.1	79.5	LUC
269	Hoàng Thị Xuyên	2036	3	Mảnh 5	120.0	17.2	102.8	LUC
270	Đinh Thị Hường	2037	3	Mảnh 5	80.0	80.0	0.0	LUC
271	Lê Văn Huy (Ngân)	2038	3	Mảnh 5	200.0	200.0	0.0	LUC
272	Hoàng Văn Sinh (Ngân)	2040	3	Mảnh 5	160.0	160.0	0.0	LUC
273	Đào Văn Thuý (Tâm)	2041	3	Mảnh 5	160.0	160.0	0.0	LUC
274	Phạm Thị Dừng (người đại diện cho ông Đào Văn Hiệp đã chết)	2042	3	Mảnh 5	240.0	240.0	0.0	LUC
275	Đào Văn Đình	2043	3	Mảnh 5	200.0	200.0	0.0	LUC
276	Đào Văn Tế	2045	3	Mảnh 5	72.4	31.4	41.0	LUC
277	Đào Trọng Tiết	2047	3	Mảnh 5	112.8	33.1	79.7	LUC
278	Đào Văn Công	2049	3	Mảnh 5	60.9	26.1	34.8	LUC
279	Đào Văn Quốc	2050	3	Mảnh 5	94.9	38.6	56.3	LUC
280	Tạ Thị Tuân (người đại diện cho ông Đào Văn Siêu đã chết)	2051	3	Mảnh 5	160.0	37.6	122.4	LUC
281	Đào Văn Phi	2082	3	Mảnh 5	100.0	33.7	66.3	LUC
282	Nguyễn Văn Đức	2083	3	Mảnh 5	120.0	23.9	96.1	LUC
283	Lê Thị Sắc (Tiến)	2084	3	Mảnh 5	228.8	228.8	0.0	LUC
284	Đào Văn Luân	2085	3	Mảnh 5	151.1	151.1	0.0	LUC
285	Phạm Thị Lương (người đại diện cho ông Đào Xuân Bắc đã chết)	2086	3	Mảnh 5	146.9	146.9	0.0	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
286	Tạ Thị Đức (Bé)	2087	3	Mảnh 5	146.4	146.4	0.0	LUC
287	Nguyễn Văn Toàn	2088	3	Mảnh 5	88.0	88.0	0.0	LUC
288	Đỗ Thị Thông (Thuần)	2089	3	Mảnh 5	129.4	129.4	0.0	LUC
289	Đào Văn Hà	2090	3	Mảnh 5	207.8	207.8	0.0	LUC
290	Đào Văn Hải	2091	3	Mảnh 5	142.4	142.4	0.0	LUC
291	Hoàng Văn Ba (Chung)	2092	3	Mảnh 5	87.7	87.7	0.0	LUC
292	Hoàng Công Thứ	2094	3	Mảnh 5	146.1	96.6	49.5	LUC
293	Hoàng Văn Ghi	2095	3	Mảnh 5	147.0	106.1	40.9	LUC
294	Lê Thị Thiết (người đại diện cho ông Hoàng Văn Uyển đã chết)	2096	3	Mảnh 5	160.0	40.3	119.7	LUC
295	Hoàng Văn Đạo	2097	3	Mảnh 5	280.0	160.1	119.9	LUC
296	Đào Thị Trường	2098	3	Mảnh 5	160.0	116.6	43.4	LUC
297	Lê Xuân An (Hà)	2099	3	Mảnh 5	280.0	93.9	186.1	LUC
298	Hoàng Văn Loan	2109	3	Mảnh 5	287.7	40.4	247.3	LUC
299	Đào Văn Minh	2111	3	Mảnh 5	108.1	96.0	12.1	LUC
300	Nguyễn Văn Huy	2113	3	Mảnh 5	42.1	42.1	0.0	LUC
301	Đào Văn Loan (Lý)	2114	3	Mảnh 5	315.4	229.4	86.0	LUC
302	Nguyễn Thị Duy	2115	3	Mảnh 5	6.9	6.9	0.0	LUC
303	Nguyễn Thị Nhâm (Sinh)	2116	3	Mảnh 5	1.5	1.5	0.0	LUC
304	Đào Văn Nguyên	2117	3	Mảnh 5	160.3	160.3	0.0	LUC
305	Hoàng Thế Nhân	2118	3	Mảnh 5	87.2	87.2	0.0	LUC
306	Đào Văn Toàn (người đại diện cho ông Đào Văn Mao đã chết)	2119	3	Mảnh 5	141.4	141.4	0.0	LUC
307	Lê Quang Trung	2268	3	Mảnh 5	75.4	75.4	0.0	LUC
308	Vũ Quốc Nghi	2273	3	Mảnh 5	65.1	7.7	57.4	LUC
309	Nguyễn Văn Công	2277	3	Mảnh 5	85.7	85.7	0.0	LUC
310	Đào Thị Thọ	2282	3	Mảnh 5	27.0	27.0	0.0	LUC
311	Lê Văn Thiệp (Tám)	2321	3	Mảnh 5	93.0	81.2	11.8	LUC
312	Nguyễn Văn Dũng (Sóm)	2322	3	Mảnh 5	319.0	319.0	0.0	LUC
313	Nguyễn Văn Đắc	2324	3	Mảnh 5	200.0	99.0	101.0	LUC
314	Nguyễn Văn Hùng	2325	3	Mảnh 5	48.0	48.0	0.0	LUC
315	Hoàng Thị Chờ (Nhiều)	2326	3	Mảnh 5	120.0	120.0	0.0	LUC
316	Nguyễn Văn Tiến	2327	3	Mảnh 5	360.0	324.1	35.9	LUC
317	Nguyễn Văn Vịnh (đại diện cho ông Nguyễn Văn Ba đã chết)	2328	3	Mảnh 5	36.0	15.0	21.0	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
318	Nguyễn Đức Tạo	2330	3	Mảnh 5	80.0	80.0	0.0	LUC
319	Bùi Thị Nguyên (Bé)	2331	3	Mảnh 5	120.0	106.0	14.0	LUC
320	Hoàng Văn Quý (người đại diện cho ông Hoàng Văn Liêu đã chết)	2332	3	Mảnh 5	48.0	5.6	42.4	LUC
321	Nguyễn Văn Thoa	2333	3	Mảnh 5	200.0	154.0	46.0	LUC
322	Nguyễn Việt Phương (người đại diện cho bà Ta Thị Xuyến đã chết)	2334	3	Mảnh 5	90.0	23.9	66.1	LUC
323	Vũ Văn Nhượng (Bảy)	2336	3	Mảnh 5	240.0	17.1	222.9	LUC
324	Tạ Văn Tám (người đại diện cho bà Nguyễn Thị Búp đã chết)	2337	3	Mảnh 5	30.0	5.4	24.6	LUC
325	Vũ Quốc Nghi	2340	3	Mảnh 5	40.0	20.0	20.0	LUC
326	Tạ Văn Lập (Tiến)	2341	3	Mảnh 5	200.0	200.0	0.0	LUC
327	Đào Thị Tạm	2342	3	Mảnh 5	290.0	226.5	63.5	LUC
328	Đào Văn Bộ (người đại diện cho ông Đào Văn Đường đã chết)	2344	3	Mảnh 5	120.0	120.0	0.0	LUC
329	Đào Văn Thủy (người đại diện cho ông Đào Văn Mục đã chết)	2345	3	Mảnh 5	40.0	37.6	2.4	LUC
330	Hoàng Thị Hương (người đại diện cho ông Hoàng Văn Hề đã chết)	2346	3	Mảnh 5	80.0	72.5	7.5	LUC
331	Nguyễn Thị Nhân	2348	3	Mảnh 5	159.5	34.3	125.2	LUC
332	Nguyễn Văn Hà	2349	3	Mảnh 5	132.0	132.0	0.0	LUC
333	Hoàng Văn Luyến	2351	3	Mảnh 5	72.0	2.9	69.1	LUC
334	Nguyễn Xuân Đà	2362	3	Mảnh 5	40.0	40.0	0.0	LUC
335	Tạ Xuân Thứ (người đại diện cho bà Ta Thị Bêu đã chết)	2363	3	Mảnh 5	40.0	40.0	0.0	LUC
336	Lê Văn Cường (Nga)	2365	3	Mảnh 5	144.0	144.0	0.0	LUC
337	Tạ Văn Tuấn	2366	3	Mảnh 5	36.0	36.0	0.0	LUC
338	Lê Văn Lực	2367	3	Mảnh 5	24.0	24.0	0.0	LUC
339	Lê Thị Thương	2368	3	Mảnh 5	24.0	24.0	0.0	LUC
340	Tạ Thị Hiền	2369	3	Mảnh 5	60.0	35.4	24.6	LUC
341	Hoàng Văn Lành	2372	3	Mảnh 5	160.0	160.0	0.0	LUC
342	Hoàng Thị Loan (Tuyền)	2392	3	Mảnh 5	93.0	85.3	7.7	LUC
343	Hoàng Thị Hoà	21	3	Mảnh 6	32.4	19.1	13.3	LUC
344	Hoàng Văn Xuân (người đại diện cho ông Hoàng Văn Dân đã chết)	22	3	Mảnh 6	65.6	31.0	34.6	LUC
345	Nguyễn Đức Văn	2151	3	Mảnh 6	20.3	20.3	0.0	LUC
346	Hoàng Thị Mót	2152	3	Mảnh 6	29.9	29.9	0.0	LUC
347	Nguyễn Văn Luyện (người đại diện cho bà Nguyễn Thị Liên đã chết)	2153	3	Mảnh 6	38.1	38.1	0.0	LUC
348	Tạ Văn Tự (Đào)	2154	3	Mảnh 6	178.8	102.8	76.0	LUC
349	Tạ Thị Bé	2155	3	Mảnh 6	61.1	18.9	42.2	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
350	Tạ Thị Tám (người đại diện cho ông Ta Văn Nhâm đã chết)	2156	3	Mảnh 6	93.4	23.4	70.0	LUC
351	Hoàng Thị Xuân (Tự)	2157	3	Mảnh 6	137.8	25.2	112.6	LUC
352	Nguyễn Văn Mãi	2171	3	Mảnh 6	412.0	91.9	320.1	LUC
353	Tạ Thị Sợi	2173	3	Mảnh 6	252.0	30.4	221.6	LUC
354	Tạ Thị Chi	2174	3	Mảnh 6	180.0	15.6	164.4	LUC
355	Tạ Văn Vinh	2175	3	Mảnh 6	180.0	12.3	167.7	LUC
356	Tạ Văn Thao	2178	3	Mảnh 6	20.8	20.6	0.2	LUC
357	Nguyễn Văn Bằng	2179	3	Mảnh 6	11.6	9.9	1.7	LUC
358	Lê Thị Trái	2214	3	Mảnh 6	46.6	22.0	24.6	LUC
359	Đào Mạnh Đệ	2215	3	Mảnh 6	54.6	24.8	29.8	LUC
360	Nguyễn Văn Đáng	2216	3	Mảnh 6	23.7	18.2	5.5	LUC
361	Hoàng Văn Xoa	2221	3	Mảnh 6	68.5	35.8	32.7	LUC
362	Hoàng Văn Lục (Hường)	2222	3	Mảnh 6	61.5	35.0	26.5	LUC
363	Vũ Thị Lương (người đại diện cho ông Lê Văn Trọng đã chết)	2223	3	Mảnh 6	108.0	22.7	85.3	LUC
364	Lê Văn Tú	2224	3	Mảnh 6	108.0	20.5	87.5	LUC
365	Đào Văn Vịnh	2225	3	Mảnh 6	252.0	37.4	214.6	LUC
366	Nguyễn Thị Xoa (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Kha đã chết)	2226	3	Mảnh 6	360.0	48.2	311.8	LUC
367	Tạ Văn Hùng (người đại diện cho bà Nguyễn Thị Tô đã chết)	2227	3	Mảnh 6	288.0	35.8	252.2	LUC
368	Tạ Văn Vinh	2228	3	Mảnh 6	72.0	5.4	66.6	LUC
369	Tạ Văn Hải (Múc)	2393	3	Mảnh 6	29.8	16.1	13.7	LUC
370	Vũ Văn Thế	2283	3	Mảnh 6	11.4	7.2	4.2	LUC
371	Nguyễn Văn Dược	18	8	Mảnh 6	85.1	42.0	43.1	LUC
372	Hoàng Thị Linh	19	8	Mảnh 6	32.2	17.7	14.5	LUC
373	Tạ Văn Nghiệp (người đại diện cho ông Ta Văn Sư đã chết)	23	8	Mảnh 6	118.1	58.7	59.4	LUC
374	Tạ Văn Nghiệp	24	8	Mảnh 6	128.6	64.8	63.8	LUC
375	Tạ Văn Diệp	25	8	Mảnh 6	91.5	46.5	45.0	LUC
376	Phạm Văn Chính	26	8	Mảnh 6	115.4	60.4	55.0	LUC
377	Đào Thị Múc (Hường)	27	8	Mảnh 6	113.6	60.3	53.3	LUC
378	Hoàng Văn Xuyên	28	8	Mảnh 6	208.3	112.7	95.6	LUC
379	Vũ Văn Long	30	8	Mảnh 6	316.0	59.6	256.4	LUC
380	Đoàn Văn Vương	101	8	Mảnh 6	112.2	55.5	56.7	LUC
381	Đào Văn Chúc	102	8	Mảnh 6	68.0	33.3	34.7	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
382	Lê Văn Tuy	103	8	Mảnh 6	67.3	33.3	34.0	LUC
383	Lê Văn Linh	104	8	Mảnh 6	90.9	45.2	45.7	LUC
384	Nguyễn Thị Bang	105	8	Mảnh 6	141.2	72.1	69.1	LUC
385	Lê Thị Xoan	106	8	Mảnh 6	296.6	155.0	141.6	LUC
386	Tạ Văn Toán (người đại diện cho ông Tạ Văn Toàn đã chết)	107	8	Mảnh 6	43.8	19.7	24.1	LUC
387	Hoàng Văn Tiến (Nhi)	108	8	Mảnh 6	55.6	24.3	31.3	LUC
388	Vũ Xuân Thu	109	8	Mảnh 6	33.4	14.3	19.1	LUC
389	Tạ Văn Minh	110	8	Mảnh 6	235.4	91.8	143.6	LUC
390	Nguyễn Văn Hợp	125	8	Mảnh 6	366.2	1.3	364.9	LUC
391	Nguyễn Văn Long	126	8	Mảnh 6	40.5	20.7	19.8	LUC
392	Nguyễn Văn Đán	127	8	Mảnh 6	4.8	4.8	0.0	LUC
393	Hoàng Văn Cường	130	8	Mảnh 6	236.1	126.0	110.1	LUC
394	Vũ Thị Thanh	131	8	Mảnh 6	164.9	88.2	76.7	LUC
395	Phạm Thị Nhượng	132	8	Mảnh 6	55.4	29.9	25.5	LUC
396	Tạ Thị Bọt (người đại diện cho ông Đào Văn Hiến đã chết)	133	8	Mảnh 6	295.8	157.2	138.6	LUC
397	Nguyễn Văn Thắng (người đại diện cho ông Nguyễn Sỹ Cải đã chết)	134	8	Mảnh 6	78.2	41.3	36.9	LUC
398	Hoàng Văn Hải	204	8	Mảnh 6	304.1	74.5	229.6	CLN
399	Nguyễn Thị Sáu	205	8	Mảnh 6	63.9	20.1	43.8	LUC
400	Nguyễn Văn Tiến	206	8	Mảnh 6	75.2	17.4	57.8	LUC
401	Tạ Văn Dong	207	8	Mảnh 6	1035.8	40.7	995.1	CLN
402	Đào Văn Thanh	223	8	Mảnh 6	87.1	35.8	51.3	CLN
403	Phạm Khắc Ngoạn	224	8	Mảnh 6	64.9	17.9	47.0	CLN
404	Đào Xuân Thuý	225	8	Mảnh 6	181.6	38.8	142.8	CLN
405	Đào Xuân Thành	262	8	Mảnh 6	7.1	2.3	4.8	CLN
406	Hoàng Văn Khang	263	8	Mảnh 6	3.5	3.5	0.0	CLN
407	Hoàng Thị Linh	264	8	Mảnh 6	189.7	42.8	146.9	LUC
408	Hoàng Văn Khang	276	8	Mảnh 6	378.7	56.6	322.1	CLN
409	Đào Văn Cự	277	8	Mảnh 6	376.7	65.5	311.2	CLN
410	Lê Thị Thảo (người đại diện cho ông Hoàng Văn Hường đã chết)	279	8	Mảnh 6	1319.7	40.3	1279.4	CLN
411	Đào Văn Cự	287	8	Mảnh 6	1166.0	101.6	1064.4	CLN
412	Tạ Văn Minh	288	8	Mảnh 6	884.2	64.5	819.7	CLN
413	Đào Mạnh Đệ	289	8	Mảnh 6	561.0	92.0	469.0	CLN

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
414	Vũ Văn Tá	290	8	Mảnh 6	296.2	37.7	258.5	CLN
415	Hoàng Văn Nam	301	8	Mảnh 6	352.8	7.3	345.5	CLN
416	Hoàng Văn Xuân (người đại diện cho ông Hoàng Văn Dân đã chết)	302	8	Mảnh 6	325.1	23.3	301.8	CLN
417	Vũ Văn Trọng	303	8	Mảnh 6	585.5	54.2	531.3	CLN
418	Hoàng Văn Xuân	304	8	Mảnh 6	331.5	51.7	279.8	CLN
419	Hoàng Văn Tiến	305	8	Mảnh 6	855.6	97.8	757.8	CLN
420	Lê Thị Trái	320	8	Mảnh 6	305.3	36.5	268.8	CLN
421	Tạ Thị Gián	322	8	Mảnh 6	64.3	48.3	16.0	CLN
422	Nguyễn Văn Hùng	334	8	Mảnh 6	1138.5	188.2	950.3	CLN
423	Nguyễn Tiến Văn	356	8	Mảnh 6	489.7	140.8	348.9	CLN
424	Nguyễn Văn Dũng (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Toàn đã chết)	358	8	Mảnh 6	1237.2	252.2	985.0	CLN
425	Lê Văn Đề	365	8	Mảnh 6	1255.3	125.9	1129.4	CLN
426	Nguyễn Văn Tân	366	8	Mảnh 6	191.7	102.0	89.7	CLN
427	Hoàng Thị Bưởi	387	8	Mảnh 6	932.4	5.9	926.5	CLN
428	Nguyễn Văn Xuân	388	8	Mảnh 6	36.8	36.1	0.7	CLN
429	Lê Văn Đường	389	8	Mảnh 6	37.9	32.0	5.9	CLN
430	Nguyễn Văn Dũng (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Toàn đã chết)	390	8	Mảnh 6	1336.7	33.1	1303.6	CLN
431	Nguyễn Văn Dũng (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Toàn đã chết)	392	8	Mảnh 6	54.7	24.6	30.1	CLN
432	Hoàng Thị Xuân	393	8	Mảnh 6	841.6	56.8	784.8	CLN
433	Khúc Thị Lan	394	8	Mảnh 6	464.4	33.5	430.9	CLN
434	Hoàng Văn Thọ	395	8	Mảnh 6	704.8	37.4	667.4	CLN
435	Lê Văn Nhân	420	8	Mảnh 6	960.3	111.5	848.8	CLN
436	Nguyễn Văn Huy	425	8	Mảnh 6	1121.3	39.4	1081.9	CLN
437	Đào Văn Đình	426	8	Mảnh 6	59.3	33.6	25.7	CLN
438	Nguyễn Văn Duy (Sim)	454	8	Mảnh 6	756.9	331.4	425.5	CLN
439	Hoàng Văn Xuân	849	8	Mảnh 6	257.5	34.7	222.8	CLN
440	Nguyễn Tiến Văn	851	8	Mảnh 6	428.5	89.1	339.4	CLN
441	Lê Thị Trái	859	8	Mảnh 6	255.2	79.9	175.3	CLN
442	Đào Xuân Thành	870	8	Mảnh 6	52.0	42.5	9.5	CLN
443	Hoàng Văn Khang	871	8	Mảnh 6	100.8	31.0	69.8	CLN
444	Đào Văn Thủy (Tạ Thị Hạnh)	875	8	Mảnh 6	25.1	12.7	12.4	LUC
445	Hoàng Thị Thuận (Xuân)	696	7	Mảnh 7	87.1	87.1	0.0	CLN

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
446	Đào Văn Bầy	751	7	Mảnh 7	202.8	83.0	119.8	CLN
447	Hoàng Văn Sáng (Thu)	821	7	Mảnh 7	743.0	32.6	710.4	CLN
448	Lê Thị Liên (Hỷ)	822	7	Mảnh 7	481.5	86.5	395.0	CLN
449	Hoàng Văn Quý (Hồi)	823	7	Mảnh 7	42.5	35.6	6.9	CLN
450	Lê Thị Liên (Hỷ)	824	7	Mảnh 7	67.1	38.6	28.5	CLN
451	Hoàng Thị Phụng (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Tiến đã chết)	889	7	Mảnh 7	730.9	48.2	682.7	CLN
452	Phạm Văn Thoại	962	7	Mảnh 7	242.5	62.2	180.3	CLN
453	Bùi Văn Lý	963	7	Mảnh 7	106.0	61.7	44.3	CLN
454	Nguyễn Văn Thuý (Hoạch)	964	7	Mảnh 7	821.8	52.8	769.0	CLN
455	Phạm Văn Quyền	965	7	Mảnh 7	1605.9	135.2	1470.7	CLN
456	Phạm Văn Thoại	967	7	Mảnh 7	148.1	25.4	122.7	CLN
457	Bùi Xuân Thịnh	968	7	Mảnh 7	256.8	38.4	218.4	CLN
458	Hoàng Xuân Thuý (người đại diện cho ông Hoàng Văn Bái đã chết)	1030	7	Mảnh 7	450.7	51.2	399.5	CLN
459	Lê Đức Tòng	1031	7	Mảnh 7	182.3	23.1	159.2	CLN
460	Hoàng Văn Việt	1032	7	Mảnh 7	84.0	84.0	0.0	CLN
461	Đào Văn Bé	1033	7	Mảnh 7	220.5	31.1	189.4	CLN
462	Vũ Văn Huy	1034	7	Mảnh 7	1053.8	4.2	1049.6	CLN
463	Lê Văn Thi	1035	7	Mảnh 7	1385.8	61.6	1324.2	CLN
464	Hoàng Văn Tự	1037	7	Mảnh 7	770.4	70.7	699.7	CLN
465	Hoàng Văn Thêm	1038	7	Mảnh 7	665.9	73.2	592.7	CLN
466	Hoàng Thị Lơ	1039	7	Mảnh 7	222.4	38.3	184.1	LUC
467	Tạ Văn Nam	1097	7	Mảnh 7	420.0	76.3	343.7	LUC
468	Hoàng Văn Tính	1098	7	Mảnh 7	544.1	98.0	446.1	LUC
469	Hoàng Văn Loan (Nguyên)	1099	7	Mảnh 7	877.8	157.6	720.2	LUC
470	Đào Văn Mão	1111	7	Mảnh 7	1566.2	60.4	1505.8	CLN
471	Đào Thị Nhi	1112	7	Mảnh 7	524.1	93.2	430.9	CLN
472	Đào Văn Hòa	1113	7	Mảnh 7	668.6	142.1	526.5	CLN
473	Lê Thị Sắc (Tiến)	1114	7	Mảnh 7	476.8	90.3	386.5	LUC
474	Hoàng Văn Thu (Linh)	1115	7	Mảnh 7	277.6	50.5	227.1	LUC
475	Hoàng Văn Thu (Linh)	1116	7	Mảnh 7	518.6	89.6	429.0	LUC
476	Đào Thị Thu	1181	7	Mảnh 7	345.0	60.0	285.0	LUC
477	Phạm Thị May (Ba)	1182	7	Mảnh 7	463.4	75.7	387.7	LUC

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
478	Đào Thị Mong	1183	7	Mảnh 7	680.2	121.2	559.0	LUC
479	Tạ Văn Nam	1184	7	Mảnh 7	455.9	78.4	377.5	LUC
480	Lê Văn Năm (Luyện}	1193	7	Mảnh 7	346.6	82.6	264.0	LUC
481	Lê Văn Lý	1203	7	Mảnh 7	487.7	32.4	455.3	LUC
482	Lê Văn Hào	1204	7	Mảnh 7	161.3	114.8	46.5	LUC
483	Đào Thị Thu	1208	7	Mảnh 7	162.7	29.4	133.3	LUC
484	Đào Văn Tế	1209	7	Mảnh 7	325.0	57.5	267.5	LUC
485	Tạ Đức Long	1210	7	Mảnh 7	441.1	78.4	362.7	LUC
486	Đào Văn Phi	1211	7	Mảnh 7	277.9	51.4	226.5	LUC
487	Đào Trọng Tiết	1251	7	Mảnh 7	479.3	77.1	402.2	LUC
488	Nguyễn Văn Công	1252	7	Mảnh 7	560.2	99.4	460.8	LUC
489	Đào Văn Quốc	1253	7	Mảnh 7	451.5	82.3	369.2	LUC
490	Đào Thị Mong	1256	7	Mảnh 7	216.1	150.8	65.3	LUC
491	Lê Văn Thiệt (người đại diện cho ông Lê Văn Chúc đã chết)	1257	7	Mảnh 7	144.6	102.3	42.3	LUC
492	Hoàng Thị Mau	1273	7	Mảnh 7	361.7	251.1	110.6	LUC
493	Tạ Văn Ghi	1277	7	Mảnh 7	706.6	131.2	575.4	LUC
494	Đào Văn Công	1278	7	Mảnh 7	307.7	57.2	250.5	LUC
495	Đào Thị Thọ	1279	7	Mảnh 7	221.8	40.5	181.3	LUC
496	Phạm Thị Nhàn (Luyện)	1280	7	Mảnh 7	737.9	135.4	602.5	LUC
497	Hoàng Thị Nhị	1305	7	Mảnh 7	443.9	84.3	359.6	LUC
498	Nguyễn Thị Mai	1307	7	Mảnh 7	281.0	56.3	224.7	LUC
499	Lê Đức Văn	1308	7	Mảnh 7	230.2	44.8	185.4	LUC
500	Lê Văn Ngọt	1311	7	Mảnh 7	40.9	25.7	15.2	LUC
501	Lê Văn Lý	1312	7	Mảnh 7	41.6	28.2	13.4	LUC
502	Lê Văn Hà	1322	7	Mảnh 7	130.2	23.8	106.4	LUC
503	Lê Văn Lực (người đại diện cho bà Hoàng Thị Thường đã chết)	1330	7	Mảnh 7	62.8	39.0	23.8	LUC
504	Lê Văn Lực (người đại diện cho bà Hoàng Thị Thường đã chết)	1331	7	Mảnh 7	132.7	91.2	41.5	LUC
505	Hoàng Thị Thuận (Xuân)	1335	7	Mảnh 7	176.0	25.2	150.8	CLN
506	Phạm Văn Thoại	1336	7	Mảnh 7	55.1	55.1	0.0	CLN
507	Phạm Văn Quyền	1337	7	Mảnh 7	294.0	26.5	267.5	CLN
508	Bùi Xuân Thịnh	1338	7	Mảnh 7	147.3	147.3	0.0	CLN
509	Hoàng Xuân Thuý (người đại diện cho ông Hoàng Văn Bái đã chết)	1339	7	Mảnh 7	69.1	69.1	0.0	CLN

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
510	Lê Đức Tòng	1340	7	Mảnh 7	59.8	59.8	0.0	CLN
511	Hoàng Văn Việt	1341	7	Mảnh 7	198.2	27.7	170.5	CLN
512	Đào Văn Bé	1342	7	Mảnh 7	90.3	90.3	0.0	CLN
513	Lê Văn Thi (chuyển đổi từ nhà ông Hoàng Văn Ngân sang)	1343	7	Mảnh 7	405.0	29.8	375.2	CLN
514	Đào Văn Tèo	1344	7	Mảnh 7	100.3	17.8	82.5	LUC
515	Hoàng Thị Mau	1345	7	Mảnh 7	111.0	111.0	0.0	LUC
516	Lê Văn Nghị	1346	7	Mảnh 7	281.0	183.3	97.7	LUC
517	Phạm Văn Thoại	1348	7	Mảnh 7	92.5	92.5	0.0	CLN
518	Hoàng Văn Tân (Nga)	456	8	Mảnh 7	553.7	1.9	551.8	CLN
519	Hoàng Thị Mau	457	8	Mảnh 7	898.2	85.7	812.5	CLN
520	Lê Thị An	458	8	Mảnh 7	274.2	73.6	200.6	CLN
521	Mạc Văn Trương	487	8	Mảnh 7	788.8	29.6	759.2	CLN
522	Đỗ Thị Sang (người đại diện cho bà Ta Thị Nu đã chết)	491	8	Mảnh 7	454.9	95.3	359.6	CLN
523	Lê Văn Bốn	534	8	Mảnh 7	445.3	88.0	357.3	CLN
524	Nguyễn Văn Vỹ	579	8	Mảnh 7	1141.8	37.0	1104.8	CLN
525	Nguyễn Văn Đức	580	8	Mảnh 7	1564.1	120.9	1443.2	CLN
526	Lê Văn Thành (người đại diện cho ông Lê Đức Thuận đã chết)	750	8	Mảnh 7	1117.1	6.1	1111.0	CLN
527	Hoàng Văn Chung (người đại diện cho ông Hoàng Thị Ba đã chết)	16	11	Mảnh 7	259.8	42.1	217.7	LUC
528	Đào Văn Bảy	21	11	Mảnh 7	261.0	148.1	112.9	LUC
529	Hoàng Văn Khiêm (người đại diện cho ông Hoàng Duy Ngọc đã chết)	22	11	Mảnh 7	219.6	131.8	87.8	LUC
530	Lê Đức Thuận (Nhiều)	51	11	Mảnh 7	256.2	150.4	105.8	LUC
531	Nguyễn Duy Chinh	56	11	Mảnh 7	1871.3	402.4	1468.9	CLN+NTS
532	Đào Văn Tiến	74	11	Mảnh 7	402.6	61.5	341.1	LUC
533	Đào Văn Tiến	93	11	Mảnh 7	2103.2	523.0	1580.2	CLN+NTS
534	Lê Minh Khang	100	11	Mảnh 7	1142.5	189.7	952.8	LUC
535	Nguyễn Thị Bé	101	11	Mảnh 7	196.5	38.0	158.5	CLN
536	Đào Văn Đại	105	11	Mảnh 7	81.1	81.1	0.0	CLN+NTS
537	Đào Xuân Lan	133	11	Mảnh 7	36.2	11.3	24.9	CLN
538	Phạm Văn Hùng	135	11	Mảnh 7	93.9	87.7	6.2	LUC
539	Nguyễn Ngọc Kim	143	11	Mảnh 7	904.1	84.3	819.8	CLN
540	Lê Văn Thuý	144	11	Mảnh 7	167.5	88.7	78.8	CLN
541	Phạm Văn Mạnh (người đại diện cho bà Trần Thị Do đã chết)	147	11	Mảnh 7	21.5	21.5	0.0	CLN

Stt	Tên người sử dụng đất	Vị trí thửa đất			Diện tích thửa đất			Loại đất
		Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mảnh	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
542	Lê Minh Khôi	149	11	Mảnh 7	105.4	66.5	38.9	CLN
543	Nguyễn Thị Nhuận	177	11	Mảnh 7	2126.6	216.6	1910.0	CLN
544	Phạm Văn Thuận	179	11	Mảnh 7	68.3	39.0	29.3	LUC
545	Nguyễn Đăng Sinh	180	11	Mảnh 7	310.8	24.5	286.3	LUC
546	Lê Minh Khang	181	11	Mảnh 7	403.0	38.5	364.5	LUC
547	Vũ Văn Quang	188	11	Mảnh 7	218.5	107.4	111.1	LUC
548	Nguyễn Trung Sơn	621	11	Mảnh 7	879.8	32.8	847.0	NTS
549	Lê Văn Tám	623	11	Mảnh 7	194.2	17.5	176.7	LUC
550	Đào Xuân Lan	625	11	Mảnh 7	25.4	14.5	10.9	CLN
551	Nguyễn Thị Thanh	627	11	Mảnh 7	65.8	46.5	19.3	CLN
552	Đào Văn Đại	629	11	Mảnh 7	396.2	330.3	65.9	CLN+NTS
553	Nguyễn Trung Sơn	16	33	Mảnh 7	941.0	108.3	832.7	ODT+CLN
554	Nguyễn Văn Trường	8	34	Mảnh 7	422.0	8.4	413.6	ODT
555	Nguyễn Văn Ngà	9	34	Mảnh 7	377.1	62.5	314.6	ODT
	Tổng cộng				156,530.3	62,608.2	93,922.1	